

Bản án số: 130/2019/KDTM-ST

Ngày: 29-11-2019

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bảo Lâm.

2. Ông Nguyễn Xuân Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Tân Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 84/2019/TLST-KDTM ngày 26 tháng 7 năm 2019 về : “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2019/QĐXXST-KDTM ngày 21 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 274/2019/QĐST-KDTM ngày 11/11/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn F;

Trụ sở: Tầng x, Tòa nhà R đường P, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phùng Thị Ngọc H (theo giấy ủy quyền ngày 01/7/2019 do ông Lee Yu V là đại diện theo pháp luật – Giám đốc Công ty ký.

(có mặt)

Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn G;

Trụ sở: Số x đường Y, Phường M, quận T, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Anh O – Tổng giám đốc; địa chỉ: Số x đường Y, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23 tháng 11 năm 2018 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Công ty TNHH F do Phùng Thị Ngọc H là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 26/11/2018 và ngày 25/02/2019 Công ty TNHH F có ký hợp đồng bán hàng hóa số 001112018IV và số 02/2019/IV/HDMBHH với Công ty TNHH G. Theo 02 hợp đồng trên, nhằm mục đích duy trì việc mua bán hàng hóa được ổn định theo quan hệ bạn hàng, bình đẳng, hợp tác nên hai bên thỏa thuận những

quy định chung như sau: Nội dung đơn hàng phải ghi rõ tên hàng hóa sản phẩm, quy cách, phương thức đóng gói, số lượng, đơn giá, thời gian giao hàng, địa điểm giao hàng, giá trị đơn hàng và điều khoản thanh toán. Sau đó, với mỗi đơn hàng sẽ được hai bên ký từng hợp đồng bán hàng riêng lẻ với những nội dung như thỏa thuận. Trong quá trình giao dịch, hai bên đã ký nhiều hợp đồng bán hàng như sau:

- Hợp đồng bán hàng số 20190121003 ngày 21/01/2019: Giá trị đơn hàng là 112.552.000đ, thanh toán sau khi nhận hàng. Đơn hàng này đã được thanh toán dứt điểm.

- Hợp đồng bán hàng số 20190122001 ngày 22/01/2019: Giá trị đơn hàng là 82.323.560đ (thanh toán sau khi nhận hàng) còn nợ lại 707.260đ theo HĐGTGT số 0000103 ngày 22/01/2019.

- Hợp đồng bán hàng số 20190128001 ngày 28/01/2019: Giá trị đơn hàng là 27.680.400đ, (thanh toán sau khi nhận hàng). Đơn hàng này chưa thanh toán theo HĐGTGT số 0000121 ngày 25/02/2019.

- Hợp đồng bán hàng số 20190215002 ngày 15/02/2019: Giá trị đơn hàng là 39.026.460đ (thanh toán sau khi nhận hàng); hợp đồng bán hàng số 20190218002 ngày 18/02/2019: Giá trị đơn hàng là 207.707.258đ, thanh toán sau khi nhận hàng; Hợp đồng bán hàng số 20190222002 ngày 22/02/2019: Giá trị đơn hàng là 94.595.160đ, thanh toán sau khi nhận hàng; hợp đồng bán hàng số 20190222001 ngày 22/02/2019: Giá trị đơn hàng là 10.026.940đ, thanh toán sau khi nhận hàng. Tất cả 04 đơn hàng này đều chưa thanh toán, với tổng số tiền còn nợ lại 351.355.818đ, theo HĐGTGT số 000119 ngày 23/02/2019.

- Hợp đồng bán hàng số 20190226001 ngày 26/01/2019: Giá trị đơn hàng là 28602.860đ, kết cuối tháng, T/T 30 ngày và Hợp đồng bán hàng số 20190227001 ngày 27/01/2019: Giá trị đơn hàng là 93.844.080đ, kết cuối tháng, T/T 30 ngày. 02 đơn hàng này chưa thanh toán với tổng số tiền còn nợ là 122.446.940đ theo HĐGTGT số 0000126 ngày 28/02/2019.

Dù bị đơn đã ký nhận hàng đầy đủ theo đúng thỏa thuận tại từng hợp đồng nhưng đến thời điểm hiện nay bị đơn vẫn chưa thanh toán giá trị các đơn hàng đã giao. Dù nhiều lần nguyên đơn liên hệ yêu cầu thanh toán nhưng bị đơn cố tình trốn tránh và không thực hiện nghĩa vụ thanh toán như thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện và yêu cầu bị đơn phải trả ngay một lần cho nguyên đơn số tiền gốc là 502.190.418 đồng và tiền lãi quá hạn phát sinh trên từng số tiền gốc còn thiếu của từng đơn giá trị gia tăng (GTGT) tính từ thời điểm chậm thanh toán theo thỏa thuận đến ngày xét xử theo mức lãi suất trung bình của 03 Ngân hàng là Agribank 9%/năm, Viettinbank 11%/năm, Vietcombank 10,5%/năm : 3 x 150%.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng phía bị đơn vắng mặt do đó Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên toà hôm nay:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày trình bày: Vẫn giữ nguyên những lời trình bày trước đây cũng như yêu cầu khởi kiện. Về phần lãi suất quá hạn trên số tiền gốc còn thiếu, nguyên đơn có sự thay đổi và xác định lại mức lãi suất quá hạn trung bình của 3 Ngân hàng được tính như sau: (Agribank 6,6%/năm, Viettinbank 5,5%/năm, Vietcombank 5,3%/năm) : 3 x 150 = 8,7%/năm. Cụ thể bị đơn phải thanh toán như sau:

- Đối với hóa đơn GTGT số 0000103 xuất ngày 22/01/2019:
 $707.260 \text{ đồng} \times 8,7\%/năm \times \text{tính tròn 10 tháng (tính từ ngày ký nhận hàng 22/01/2019 đến 29/11/2019)} = 51.276 \text{ đồng}.$

- Đối với hóa đơn HĐGTGT số 0000121 xuất ngày 25/02/2019 :
 $27.680.400 \text{ đồng} \times 8,7\%/năm \times \text{tính tròn 9 tháng (đã ký nhận hàng cùng ngày theo từng hợp đồng nhưng nguyên đơn chỉ tính từ ngày xuất hóa đơn đến 29/11/2019)} = 1.806.146 \text{ đồng}.$

- Đối với hóa đơn HĐGTGT số 000119 xuất ngày 23/02/2019:
 $351.355.818 \text{ đồng} \times 8,7\%/năm \times \text{tính tròn 9 tháng (đã ký nhận hàng cùng ngày theo từng hợp đồng nhưng nguyên đơn chỉ tính từ ngày xuất hóa đơn đến 29/11/2019)} = 22.925.967 \text{ đồng}.$

- Đối với hóa đơn HĐGTGT số 0000126 xuất ngày 28/02/2019.
 $122.446.940 \text{ đồng} \times 8,7\%/năm \times \text{tính tròn 8 tháng (đã ký nhận hàng cùng ngày theo từng hợp đồng nhưng thời hạn thanh toán là sau 30 ngày kể từ ngày ký nhận hàng đến ngày 29/11/2019)} = 7.101.923 \text{ đồng}.$

Vậy, bị đơn phải trả cho nguyên đơn một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật số tiền gốc là Buộc bị đơn trả số tiền gốc là 502.190.418 đồng và tiền lãi là 31.885.312 đồng.

Bị đơn: Vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật và tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự tố tụng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của đại diện nguyên đơn tại phiên tòa ngày hôm nay thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đây là vụ án “Tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa” tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện bị đơn có địa chỉ trụ sở chính tại quận Tân Bình nên Tòa án nhân dân quận Tân Bình thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về tư cách người đại diện hợp pháp của đương sự: Ngày 01/7/2019, nguyên đơn ủy quyền cho bà Phùng Thị Ngọc H đại diện tham gia tố tụng. Xét việc ủy quyền của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[1.4] Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết hợp lệ tại trụ sở và địa chỉ của người đại diện theo pháp luật của bị đơn thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Như vậy, bị đơn đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào yêu cầu khởi kiện và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án để xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền gốc 502.190.418 đồng, thấy: Các hợp đồng mua bán hàng hóa của các bên thể hiện tại thời điểm giao kết các chủ thể có đầy đủ năng lực pháp luật, trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, không trái pháp luật và về hình thức, nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực giữa các bên ký kết. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo thỏa thuận tại từng hợp đồng cụ thể. Về phía bị đơn, tuy đã ký nhận hàng đầy đủ và không có phản hồi gì về nghĩa vụ của nguyên đơn nhưng lại không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 50 Luật thương mại. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có ý kiến cũng như không cung cấp bất cứ các tài liệu, chứng cứ nào để phản bác lại yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng, các hóa đơn giá trị gia tăng phía nguyên đơn đã xuất cũng như các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ để xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền gốc 502.190.418 đồng là có căn cứ.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán: Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005: “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”. Do bị đơn chậm thanh toán tiền hàng nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trên số tiền còn thiếu theo từng hóa đơn giá trị gia tăng (mỗi hóa đơn giá trị gia tăng ứng với các hợp đồng hai bên đã ký) là có cơ sở chấp nhận.

Lãi suất chậm trả được xác định là mức lãi suất quá hạn trung bình của ít nhất ba ngân hàng tại địa phương. Do khoảng thời gian yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với bị đơn ở mức từ 8 đến 10 tháng và theo biểu lãi suất ngày 13/11/2019 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) cung cấp về lãi suất huy động bằng đồng Việt nam đối với khách hàng là tổ chức kinh tế là 6,6%/năm; biểu lãi suất ngày 14/11/2019 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (Viettinbank) là 5.50%/năm và Biểu lãi suất ngày 18/11/2019 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) là 5.3%/năm. Lãi trung bình của 03 Ngân hàng trên là: $(6,6\% + 5.50\% + 5,3\%)/3 = 5,8\%/năm$. Lãi suất quá hạn theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 bằng 150%/ mức lãi

suất trung bình của ba ngân hàng được tính như sau: $150\% / \times 5,8\% / \text{năm} = 8,7\% / \text{năm}$ (tương đương 0,725%/tháng).

Đối với thời gian chậm trả, việc nguyên đơn yêu cầu thời điểm bắt đầu tính lãi theo từng thời điểm cụ thể như trên cũng như làm tròn tháng là có lợi cho nguyên đơn nên chấp nhận.

Đối chiếu với mức lãi suất, thời gian tính lãi và số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu là phù hợp nên có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Về thời hạn và phương thức thanh toán : Xét bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền còn nợ một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp nên được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

[2.4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí trên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã đóng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 24, 50, 55 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng Án lệ số 09/2016/AL ngày 07 tháng 10 năm 2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường và việc trả lãi trên số tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Công ty Trách nhiệm hữu hạn F.

1.1 Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn G thanh toán số tiền còn nợ cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn F tổng số tiền là 534.075.730 đồng (Năm trăm ba mươi bốn triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn bảy trăm ba mươi đồng) bao gồm tiền gốc là 502.190.418 đồng (Năm trăm lẻ hai triệu một trăm chín mươi ngàn bốn trăm mười tám đồng) và tiền nợ lãi do chậm thanh toán là 31.885.312 đồng (Ba mươi một triệu tám trăm tám mươi lăm ngàn ba trăm mười hai đồng).

Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn G chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi

suất được qui định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn G phải chịu án phí 25.363.029 đồng (Hai mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi ba ngàn không trăm hai mươi chín đồng).

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn F được nhận lại số tiền 12.562.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm sáu mươi hai ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/00xxxx ngày xx tháng x năm 201x của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.TB;
- CCTHADS Q.TB;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (...).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Bích Thảo